

DU-GIÀ LUẬN KÝ

QUYỂN 6 (Phần Cuối)

BẢN LUẬN QUYỂN 25

Tư lương của hai đạo thế gian, xuất thế gian có mười bốn pháp. Từ thứ chín ở dưới giải thích về tánh của bạn lành, trong đó, trước là giải thích rộng; kế là lược, sau là kết.

Trong giải thích rộng lại có hai:

1/ Nói về bạn lành có đủ tám chi.

2/ Nói do có tám chi, nên thành tựu năm việc thiện.

Trong phần trước, đầu tiên, là nêu tám chi; sau, là giải thích theo thứ lớp.

Giải thích trong học rộng đầy đủ, khéo léo thọ trì chung cho ngữ nghiệp, ý nghiệp.

Nói giỏi, thông suốt, nhạy bén. Nghĩa là ngữ nghiệp tự tại, ý khéo tâm tư, thấy thiện, thông suốt, nói về ý nghiệp tự tại.

Trong giải thích về đối tượng chứng, có bảy:

Chứng đầu tiên có hai mươi tướng. Xét luận Trí Độ có mười tướng và chín tướng: từ tướng vô thường, cho đến tướng bất tịnh, là gọi là mười tướng. Từ tướng màu xanh, bầm, cho đến quán sát tướng trống không, là gọi là chín tướng. Như thế tổng hợp có mười chín tướng.

Lấy pháp nào làm thể? (Như Ngài Tuệ Viễn nói: “Tướng của chín tướng làm thể, thì chỉ “duyên” cõi Dục, tuệ của mười tướng làm thể thì duyên chung các pháp”).

Nay, giải thích mười chín tướng đều lấy tuệ làm thể, hoặc gồm giúp sức và niệm, tướng v.v..., nên giải thích mười tướng trong luận kia, nói hoặc trí, hoặc niệm, hoặc tướng. Người kia lại hỏi: “Hai tướng này có khác gì nhau không?”

Đáp: “Chín tướng bị ngăn che chưa được thiên định, bị dâm dục che lấp. Mười tướng, chủ thể trừ diệt ba độc tâm dục v.v... Chín tướng như trói buộc giặc, mười tướng như chém giặc. Chín tướng là sơ học, gọi

là nhân; mười tướng cuối cùng thành tựu quả.

Trong đây, trước là phân tích sự khác nhau của mười tướng có bốn:

1/ Phân tích về tướng khác nhau: Tướng vô thường, khổ, vô ngã, tướng không đáng vui.

Quán có hai thứ: Quán chung, và quán riêng. Trước quán chung; trong đây quán riêng. Quán riêng có hai:

a/ Quán pháp.

b/ Quán hữu tình.

Trước là quả trách pháp quán tất cả. Nay trong đây quán tội ác của quán hữu tình không đồng.

2/ Tướng chết khác với vô thường, việc này có hai nghĩa:

a)- Quán các hành sau cùng vô thường, gọi là tướng chết; quán sát các hành sát na vô thường, gọi là tướng vô thường.

b)- Quán chấp thọ đầu gọi là tướng chết? Quán tướng các hành, gọi là tướng vô thường.

3/ Phân tích về Bất tịnh, khác với tướng nhàm chán thức ăn: bất tịnh thì chữa trị tâm tham sân; còn nhàm chán thức ăn, đối trị bệnh tham ăn.

4/ Nói về đoạn ly biệt. Theo Luận Trí Độ giải thích có ba nghĩa:

1/ Dứt trừ ba độc, gọi là tướng đoạn; vì dứt trừ nhân đường ác, lia ái, gọi là ly, vì lia nhân người, trời. Khổ hết, gọi là diệt, vì diệt quả của năm đường.

2/ Tu bốn thiện căn, lia phiền não, gọi là ly. Tu đạo vô lậu, dứt trừ phiền não, gọi là đoạn. Lúc nhập Niết-bàn, dứt hết các khổ, gọi là diệt.

3/ Dứt trừ phiền não được Hữu Dư diệt, gọi là đoạn. Được vô dư diệt, dứt hết mọi đau khổ, gọi là diệt, hai phương tiện này gọi là Ly”

Hỏi: “Tướng vô thường, khổ, vô ngã với trí vô lậu đều có; bốn tướng nhàm chán thức ăn v.v... đều có với tuệ hữu lậu, vì sao trước thì tướng vô thường v.v... sau nhàm chán cái ăn v.v... ?”

Đáp: “Vì, ba tướng vô thường v.v... ở nơi kiến đạo phá trừ tà kiến v.v... mà chứng được quả vị Thánh; còn bốn tướng nhàm chán thức ăn v.v... ở tu đạo vì lia hẳn các phiền não dâm dục v.v... Nhưng, chính ba tướng đầu tiên chỉ bày bốn tướng trong Kiến đạo, biểu dương sáng tỏ tu đạo; ba tướng sau phô bày đạo vô học. Luận Trí Độ kia lại nói là tướng vô thường thông qua lậu, vô lậu, chính là được tướng vô thường là vô lậu; còn Sơ học vô thường là hữu lậu. Nếu vô lậu ở chín địa; hữu lậu ở

mười một địa, cho đến ba tướng sau là hữu lậu, vô lậu, nên thuộc trong tất cả địa.

Tiếp theo, hiện bày chín tướng: Đối tượng Xúc có hai:

1/ Yêu bản thân mình, quán bất tịnh đối trị.

2/ Yêu thân người khác, dùng chín tướng để đối trị. Ở đây có bốn thứ:

a/ Oai nghi, dục ái, cử chỉ đi, đứng, nói năng v.v... của người kia.

b/ Dục ái hiển sắc, là những màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng v.v... kia.

c/ Dục ái xứ sở, là xứ sở của thân, mắt, tai v.v... của người kia.

d/ Dục ái của sự va chạm vi tế, những cảm xúc tế nhị, trơn láng, mềm mại v.v... của người kia, như đã nói trong kinh Niết-bàn v.v...

Ba tướng xanh, bầm, máu mủ mục nát thành bùn, chữa trị bệnh tham thứ hai. Ba tướng chấp nối tĩnh, động mạch, nuốt, ăn, lìa tan, trị tham thứ ba. Một tướng mọc xương trị tham thứ tư. Một tướng quán không, trị tham thứ nhất.

Luận Trí Độ y cứ theo kinh nói về bốn thứ tham, để chia làm bảy nhiệm:

1/ Ưa tiến tới, dừng lại.

2/ Yêu lời ăn tiếng nói.

3/ Chấp mắc về hình sắc.

4/ Chấp mắc về hình dáng, sắc đẹp.

5/ Chấp mắc về cảm xúc tế nhị.

6/Chấp mắc chung năm thứ trước.

7/ Chấp mắc ở tướng người, nam, nữ yêu nhau. Hai ái sau, do chín tướng đối trị chung.

Nhưng, vì chín tướng này nhận lấy tánh tướng, nên “duyên” thân cõi Dục. Phần ít chứng nê sững v.v... trong thân niệm xứ, đều thuộc về đối tượng trong hai định đầu của cõi Dục. Tướng tượng về xương thuộc về đối tượng của ba căn bản định cõi Dục, trừ định thứ ba vì tướng lạc nhiều.

Hỏi: “Đã có mười, thì chín thuộc về chín, còn mười là chín thuộc về mười rồi?”

Đáp: “Theo Luận Trí Độ có ba thuyết:

1/ “Tướng Bất tịnh trong mười gồm thâu đủ chín tướng”.

2/ “Ba thứ tướng Bất tịnh, nhằm chán cái ăn và không thể vui gồm đủ chín”.

3/ “Tướng, quán gồm thâu chung cả mười tướng”.

Nay, Luận Du-già này dùng mười chín tướng để giải thích, lại thêm tướng tai họa lỗi lầm thành hai mươi. 1/ Việc khai, hợp không đồng ý Luận chủ có khác: 2-Chứng tám định; 3- Chứng bốn đẳng; 4- Chứng ba quả; 5- Chứng năm Thông. Không nói quả thứ tư và lậu tận thông, là vì tồn tại hoặc vì thành tựu trong A-la-hán, nên mới không nói trước. 6- Chứng tám giải thoát; 7- Chứng ba thần biến:

1/ Thần biến thần lực, tức thần thông luân, với các thứ chuyển biến, khiến người quy phục.

2/ Thần biến ký thuyết, tức ký tâm luân, là tha tâm thông, ghi nhận tâm niệm thiện, ác của người, làm cho họ trở về với chánh tín.

3/ Thần biến giáo đạo, tức thuyết pháp luân, là Lậu tận thông. Nói pháp lậu hết, giáo hóa dẫn dắt chúng sinh, giúp cho họ chứng được lậu tận. Cũng gọi là ba nghiệp thị hiện:

a/ Thị hiện sự không tư duy bàn luận của thần lực, xoay tà về chánh.

b/ Thị hiện nhận thức được căn cơ mà nội tâm của người khác đã nghĩ đến việc tu thiện.

c/ Bảo cho người khác biết rằng chính mình lậu đã hết, diệt chướng, Niết-bàn không đời đời bản tòa, thì liền ngộ nhập ngay.

Giải thích ngữ đầy đủ viên mãn, nói về ngữ không có sở y của tám ngữ, nghĩa là không vì mưu toan việc cầu danh, lợi v.v... mà phát ngữ nói pháp.

Từ đây trở xuống, là phần hai, do đủ tám chi, có thể làm năm việc, trong đó, trước là nêu năm danh hiệu; kế là giải thích về năm danh hiệu đó; sau là kết.

Trước là trong giải thích về việc can ngăn, nêu tội, người phạm giới, trái phạm hai trăm năm mươi giới v.v... Vi phạm quý tặc. Nghĩa là phạm các quý tặc khác chung lẫn nhau của đại chúng. Người có năm đức kia do ba căn, nên có khả năng can ngăn, nêu tội.

Nói năm đức. Tức trong đây nói:

1/ Đủ chân thật.

2/ Hợp thời, đúng lúc.

3/ Đem lại nhiều lợi ích.

4/ Mềm mỏng.

5/ Bận lành, gọi là tâm từ.

Ba căn, tức là thấy, nghe, nghi. Lúc ngăn cấm khởi ác, khiến không khởi, nên gọi là can ngăn. Bày tỏ việc xấu ác của mình đã làm, để cho ăn năn chừa bỏ, nên gọi là “cử”.

Thứ hai, trong giải thích về sự nhớ nghĩ. Trước hết, nêu ba nghĩa; kế là giải thích, sau, là kết.

Giải thích, có ba: Thứ ba, trong niệm khiến nhớ nghĩ về nghĩa đầu tiên, khiến người kia nhớ lại nghĩa văn đã quên. Sau, “Lại, nếu có thiện” trở xuống, là khiến cho người kia nhớ nghĩ về nghĩa lợi tu thiện. Người này đã từng tu điều thiện, vì trải qua thời gian khá lâu nên quên mất, hoặc khiến họ nhớ lại. Người này biết sống lâu, tất nhiên, phải dẫn phạm hạnh và nghĩa lợi khác, cho nên, khiến họ nhớ lại.

Thứ ba, trong giáo hóa truyền trao, trước là nói chung; kế là giải thích riêng, sau, khuyến khích.

Trong phần giải thích riêng có ba:

1/ Nói về ngôn luận khuyến tu năm phần pháp thân.

2/ Nói về ngôn luận giáo hóa, truyền trao tiểu dục hỷ túc.

3/ Ngôn luận khuyên chứng lìa dục hỷ, được vắng lặng.

4/ Quán tập nhiệm của pháp ác tổn giảm, duyên tánh, duyên khởi mà có ngôn luận. Duyên tánh là nhân; duyên khởi là quả.

Thứ tư, trong dạy răn, trước là trị người có trái phạm, khiến điều phục họ. Hai là, đã điều phục họ xong, giúp họ được lợi dưỡng, gom lại nhiếp thọ. Về sau, giải thích danh nghĩa đối với điều thiện nên làm, để cho hiện hành. Đối với việc ác không nên làm, khiến cho không hiện hành. Đối với nhiều chất chứa tập ác thì khuyên họ nên từ bỏ, và người không gom góp học tập điều thiện thì khuyến khích họ nên thực hành.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Giải thích về sự giáo hóa, truyền trao, dạy răn ở đây, thường khác với chỗ khác, nghĩa là bốn nghiệp truyền trao giáo hóa ở đây là nói chung, còn chỗ khác thì nói riêng. Bốn nghiệp giáo hóa, truyền trao đều không trái nhau”.

Thứ năm, trong khéo nói chánh pháp, trước nói pháp thế gian, nói về pháp tu thí, giới của thế gian, để cho họ lìa đường ác, được sinh người cõi trời, gọi là việc thực hành đầu tiên. Đối với năm dục, chỉ rõ tai hại lỗi lầm, giúp chúng sinh lìa nhiễm, chấp mắc nên nói thí luận. Đối với cõi ác kia, vì muốn cho chúng xuất ly, nên nói giới luận. Vì muốn cho chúng thoát ly cõi dưới, gá sinh tịnh thiên trên, nên nói Luận tu định sinh thiên,

Trong hai thuyết pháp xuất thế, đầu tiên, là nói về Luận Tứ Đế; hai là nói về ý nói, vì duyên cơ thành thực các hữu tình, nghĩa là thành bay phương tiện. Đối với người được thanh tịnh, giúp họ chứng quả Thánh.

Khiến cho chánh pháp được tồn tại lâu dài. Nghĩa là hoặc giáo hóa, hoặc chứng ngộ, truyền đăng bất diệt.

Do hai nghĩa này, nên nói rộng các pháp tương ứng, giúp sức v.v... Trong đây Luận sư Cảnh nói: “Giáo Pháp Tứ Đế tương ứng với lý. Giáo giúp đỡ hạnh, gọi là trợ bạn. Tượng giáo lại thuận theo diệt Đế thanh tịnh, gọi là thuận với sự trong sáng, vì hợp với căn cơ, đem lại lợi ích cho chúng sinh, nên có công dụng tương xứng”.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Tương ứng, nghĩa là tương ứng với lý, tức “duyên” Như Trí. Trợ bạn, nghĩa là tâm, tâm pháp đồng thời. Thuận theo, tức trí gia hạnh hữu lậu, vì thuận theo chánh trí. Trong sáng phân biệt với lời vẩn đục, rối loạn. Có dụng, nghĩa là được Niết-bàn. Tương xứng, nghĩa là lời nói không trái nhau, nên thuận với danh, cú v.v... mà có lời nói. Lại, ngôn luận này phát ra hợp thời, nghĩa là hợp thời cơ.

Sự ân cần, trân trọng, xoay vần nối tiếp nhau đều có, nghĩa là khi muốn (định) nói pháp, phải để ý đến việc phục vụ lợi ích cho người, nên gọi là ân cần trân trọng. Trước nói phương tiện, sau nói căn bản, nên gọi là lần lượt. Vì giải thích pháp nghĩa, tất nhiên, cần nhất là lời lẽ câu văn phải liên đới nối nhau, nên nói rằng ngữ nối tiếp nhau, tất sẽ thể hội với nghĩa, nên gọi là “đều có”.

Như thế mới có thể đem lại cho thính giả kia niềm hân hoan, vui vẻ, thậm chí cùng làm cho họ vui mừng, mạnh mẽ hơn lên, không bị quở trách, xua đuổi. Dưới đây nói bốn thứ không có lỗi:

“Do người kia đã thành thực tám chi như thế v.v...” trở xuống, là kết luận, do tám chi, nên được tốt lành, có thể nói lời can ngăn người khác v.v...”

Pháp sư Khuy Cơ cũng nói: “Do thành thực tám chi như thế”, nghĩa là chính lại là ngôn luận này phát ra hợp thời trở xuống, hoặc theo cách giải thích đầu tiên ở trước là tám giới hay nêu can ngăn.

Trong nghĩa giản lược, đầu tiên, là trước kết, sau hỏi; kế là giải thích; sau kết.

Trong giải thích có bốn nghĩa:

- 1/ Ưu vì lợi ích an vui.
- 2/ Nói về lợi, lạc là điên đảo.
- 3/ Nói về phương tiện tốt lành, khéo léo lợi lạc, có thể khiến chúng sinh chứa nhóm, dẫn phát công đức.
- 4/ Nói về lợi ích yên vui là tánh ưa thích phát siêng năng tinh tấn.

Thứ mười, trong nghe chánh pháp, trước, giải thích về chánh pháp;

sau, giải thích về sự lắng nghe.

Trong phần trước, 1/ Nêu chung; 2/ Giải thích riêng; sau là tổng kết.

Chánh sĩ, nghĩa là bốn hướng; chánh chí nghĩa là bốn quả. Đức Phật và đệ tử, gọi là chung là Chánh Thiện Trưởng Phu.

Y cứ trong giải thích riêng, trước là: giải thích mười hai phần giáo; thứ hai, do ba tạng gồm thâu mười hai.

Đầu tiên giải thích Khế kinh, văn có ba:

1/ Nói đức Thế tôn tùy căn cơ, nói tản mát, trong đó, trước là nói về năm uẩn, mười hai xứ, mười hai duyên khởi; bốn cách ăn, Bốn Đế; mười tám giới ngữ.

2/ Ngài nói về ngữ của ba thừa, tiếp theo nói về ngữ của phẩm Đạo.

3/ Sau, nói về ngữ phương tiện nhập Thánh Bất tịnh, tức niệm v.v... Ở đây có hai giải thích:

1/ “Bất tịnh, sở tức là nói năm pháp quán dừng tâm. Niệm, nghĩa là nói ngữ niệm chung riêng. Các người học chứng tịnh, là nói bốn ngữ tịnh Bất hoại”.

2/ “Bất tịnh, nghĩa là quán Bất tịnh. Tức niệm, nghĩa là Trì tức Niệm. Các học là ba học. Ngoài ra như trước đã nói.

Kế là nói về pháp Kiết tập, nghĩa là An bố kiết tập, tuyệt minh rộng về duyên khởi. Như Tập Tạng Truyện v.v... Sau là giải thích về danh từ Khế kinh. Đại khái có hai nghĩa:

a/ Xuyên suốt v.v... tức nghĩa kết tràng hoa.

b/ Nghĩa dẫn lợi v.v... tức là nghĩa xuất sinh. Tập Tâm nói có năm nghĩa, Luận Minh liễu nói có bảy nghĩa. (Giải thích rộng như hai Luận đó).

2/ Ứng bài Tụng. Nghĩa là Đức Phật nói kinh được phân nửa, hoặc sau cùng, vì người Đến sau, nói lại bằng Già-đà, Ta vì người độn căn, nghe nói văn xuôi cũng chưa rõ nghĩa. Hoặc đến lúc nửa chừng, hoặc sau cùng, nói lại Già-đà”.

Ngài Tam Tạng nói: “Về Văn xuôi, Đức Phật nói lược chưa rõ ràng, gọi là nghĩa chưa rõ, cho nên ở khoảng giữa hoặc sau cùng, Ngài nói lại bằng Già-đà để cho rõ ràng hơn, nên nói rằng: “Hoặc lại giảng nói nghĩa kinh chưa rõ, cũng chưa nói về cốt yếu, vì người đến sau, hoặc vì độn căn, mới nói lại”.

Pháp sư Thái nói: “Ứng bài Tụng có ba:

1/ Khoảng giữa của nghĩa đã nói, nên dùng kệ, để bài Tụng lại

nghĩa trên.

2/ Đối với nghĩa đã nói, sau cùng, bài Tụng lại nghĩa trước.

3/ Bài Tụng và văn xuôi trong các kinh, vì kinh chưa rõ nghĩa, phải phân biệt lại, nên gọi là ứng tụng.”

Pháp sư Khuy Cơ thuật lại lời ngài Tam Tạng: “Chẳng phải kinh chưa rõ, nghĩa là thính giả chưa nghe rõ, đây là nghe của chưa.”

Thứ ba, là ký biệt v.v... nghĩa là ghi nhận mạng đã qua và sẽ đến của đệ tử, gồm nói rõ về việc thọ ký Niết-bàn, đều gọi là ký biệt. Hoặc là văn xuôi tùy nói nghĩa của pháp nào, tức rõ ràng, cũng gọi là ký biệt.

Thứ tư, phóng bài Tụng v.v... nghĩa là chẳng phải văn xuôi nói thẳng, chỉ dùng lời lẽ mầu nhiệm, khéo léo, điều hòa kết hợp âm vận với câu, hoặc đặt hai câu cho đến phóng bài Tụng sáu câu v.v... để nói pháp, là không bài Tụng lại bài Tụng Già-đà, không đồng với bài Tụng Thất-lộ-Ca, bất luận có nghĩa hay không có nghĩa, chỉ đủ ba mươi hai chữ dùng làm một bài tụng, là phương pháp luận số của kinh.”

Thứ năm, tự nói: nghĩa là không có người thính. Vì muốn cho chánh pháp tồn tại lâu dài, nên không thính mà vẫn nói, như pháp gồm thâu bài Tụng v.v...

Thứ sáu, là nhân duyên. Nhân thính mà nói, tức tất cả kinh, luật, phải có người thính mới nói, đều gọi là kinh Nhân duyên.

Nói: “Và có các Tỳ-nại-da v.v...” Nghĩa là mười hai năm về trước, đại chúng chưa có ai phạm, chỉ dạy răn đại khái. Sau mười hai năm, do đại chúng có phạm, nên mới nói rộng về giới kinh, gọi là kinh Nhân Duyên.

Thứ bảy, là thí dụ: dẫn pháp cạn để so sánh với với pháp sâu để giúp cho chúng sinh được tỏ ngộ, gọi là kinh Thí dụ.

Thứ tám, là Bản sự v.v... Nghĩa là nói chung về nhân. Địa của Đức Thế tôn, sự kiện mà Ngài đã từng trải qua khi chưa phát tâm. Và những sự việc đời trước của chúng sinh khác, gọi là Bản sự.

Thứ chín, là Bản sinh. Đây là nói về nhân địa của đức Thế tôn, kể từ khi mới phát tâm, khởi sự tu hành đến nay, đã từng dẫn thân trong chết sống, thực hành những công hạnh khó làm v.v... gọi là Bản sinh.

Thứ mười, là Phương Quảng: Nghĩa là kinh này chỉ nói về sự kiện chứng đắc Bồ-đề của tất cả Bồ-tát. Gọi là Phương Quảng.

Thứ mười một, là pháp Hy hữu. Nghĩa là nói về tất cả công của Đức Phật và bảy chúng, hoặc cộng, bất cộng, vì vượt hơn những pháp khác, nên gọi là pháp hy hữu. Nếu bảy chúng kia vì mong cầu Niết-bàn,

dứt ác, tu thiện, được sinh công đức, cảm gần người, trời, đồng với phần pháp khác, nên gọi là “cộng”. Do đây vì xa cách, Niết-bàn xuất thế, nên gọi là “bất cộng”. Do bất cộng, nên vượt hơn công đức của ngoại đạo khác. Dù chiêu cảm chung người, Trời, nhưng vì vượt hơn trong người, trời, nên gọi là vượt hơn các thế gian biết nghĩa vượt hơn. Tất cả ng trí đều đồng ý thừa nhận là phước vĩ đại thật là mâu nhiệm ít có. Chữ “đẳng” ở đây là gồm thâu những chỗ khác đã nói: “Con Thanh ngư (bò xanh) đi trong bát sành mà không va chạm nhau, chó trắng nghe pháp; khỉ dâng mật v.v...” gọi là pháp ít có.

Thức-Xoa-Ma-Na, Hán dịch nói là Chánh học, vì học sáu pháp.

Mười hai Luận nghị. Nghĩa là nghiên cứu về nghĩa kinh, giảng nói rộng về cương yếu của tông.

Ma-đát-lý-ca, Hán dịch Bản mẫu, lấy trong phần thuộc tạng thứ hai. Nay văn này nói là mười phần thuộc Tố-Đất-Lãm; nhân duyên thuộc tạng Tỳ-nại-Da; luận nghị thuộc về tạng A-tỳ-đạt-ma.

Ở đây nói rằng nhân duyên thuộc về tạng thứ hai, nghĩa là y cứ theo nhân duyên đã nói ở trên.

Nghĩa trước nên thuộc về ba Tạng chung. Nay y cứ theo nghĩa sau, chỉ thuộc về Tỳ-Nại-Da.

Quyển hai mươi mốt chép: “Chư Phật vì thương xót các Thanh văn, nên dựa vào bốn Thánh Đế, nói rộng về Khổ, Tập, Diệt, Đạo chân thật, vô lượng giáo pháp, đó là Khế kinh, Ứng bài Tụng; Ký Biệt, Phúng Bài Tụng; Tự Thuyết, Nhân Duyên; Phương Quảng, Hy Pháp; Luận Nghị.”

Quyển ba mươi tám chép: “Nói là phần Phương Quảng, chỉ cho tạng Bồ-tát; các phần còn lại, có tạng Thanh văn”.

Quyển tám mươi lăm chép: “Trong mười hai phần giáo, trừ phần Phương Quảng, các phần còn lại, được gọi là Khế kinh tương ứng với Thanh văn. Phần Phương Quảng, gọi là Khế kinh tương ứng với Đại thừa.”

Kinh Niết-bàn quyển ba chép: “Người giữ gìn Đại thừa, là người thọ trì chín bộ. Người ấy tự nói: “Chỉ không có Nhân duyên; Thí dụ, Luận nghị”.

Pháp Hoa quyển thứ nhất nói: “Thanh văn có chín bộ, chỉ không có Phương Quảng; Tự thuyết và Ký biệt, Đối pháp nói: Khế kinh, Ứng Tụng, Ký biệt Phúng tụng, và tự thuyết, năm pháp này thuộc tạng Tố-Đất-Lãm trong tạng Thanh văn. Duyên khởi; Thí dụ, Bản sự và Bản sinh, bốn pháp này, đều thuộc về quyển thuộc của tạng Tỳ-nại-da trong

hai tạng. Duyên khởi là chính, ba pháp còn lại là quyển thuộc.

Phương Quảng, pháp Hy hữu, hai pháp này thuộc về tạng Tố-Đát-lãm trong tạng Bồ-tát. Còn Luận nghị thuộc tạng A-tỳ-đạt-ma trong hai tạng Thanh văn, Bồ-tát”.

Hỏi: “Vì sao các giáo không đồng?”

Đáp: “Đối với thật Đại, Tiểu thừa đều đủ mười hai, dựa vào xứ như thế và hai mươi mốt, ba mươi tám Thanh văn, Bồ-tát đều đủ mười hai. Tám mươi lăm Bồ-tát chỉ có Phương Quảng; Thanh văn có mười một. Nghĩa là Phật, Bồ-tát đã có mười một phần khác, đều là phần đem lại lợi ích rộng rãi cho hữu tình. Và ý sâu, pháp rộng, đều là nghĩa văn rộng rãi. Vì đủ ba nghĩa này nên đều gọi là Phương Quảng. Chẳng phải trừ mười một phần còn lại, vì Thanh văn không có ba nghĩa trước, nên chỉ có mười một, không có Phương Quảng. Nếu y cứ về mặt lý thì chính văn của Phương Quảng đa số gọi là cộng, nên Thanh văn cũng có Phương Quảng, như quyển hai mươi mốt nói. Kinh Niết-bàn quyển ba chép: “Bồ-tát không có nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, vì Bồ-tát phần nhiều từ xưa đến nay không có phạm, nên không có nhân duyên chế giới. Lại, phần nhiều đức Như lai thường vì nói pháp, không cần nhân duyên khuyến thỉnh; phần nhiều những người nghe pháp đều tỏ ngộ, hiểu biết, nên không nhọc công thí dụ. Phần nhiều hay thể ngộ lý sâu sắc, nên không cần nhờ Đức Như lai bàn luận, phân biệt. Cho nên nói Đại thừa không có ba bộ này.

Pháp Hoa nói: “Sở dĩ Thanh văn không có ba bộ này, là vì họ không có khả năng đem lại lợi ích rộng cho hữu tình, và vì ý hẹp hòi, nên không có Phương Quảng. Hơn nữa, do căn cơ kém cỏi, phần nhiều đức Như lai đợi thỉnh mới nói, nên không có tự thuyết. Dù có ghi nhận riêng những việc thuộc đời đương lai của đệ tử, nhưng chẳng phải như Đại thừa nói rộng về sự kiện thọ ký”. Luận Đối Pháp nói: “Tạng Bồ-tát trừ năm phần đầu, chỉ có bảy phần còn lại. Thanh văn trừ Phương Quảng và pháp Hy hữu, có mười phần còn lại, vì Phương Quảng với lý sâu, đem lại lợi ích rộng lớn cho hữu tình.

Về sự khác nhau của pháp Hy hữu, khó tư duy vì tương ứng với oai đức rộng lớn hơn hết, nên chính là thuộc tạng Bồ-tát, chứ chẳng phải tạng Thanh văn. Dù trong tạng Bồ-tát, cũng có năm phần đầu như kế kinh v.v... nhưng đều thuộc về pháp hy hữu của Phương Quảng, nên không nói tên riêng.”

Hỏi: Luận số mà phàm phu đã soạn có thuộc về kinh luận nghị này không?”

Giải thích: “Luận này Quyển tám mươi một chép: “ở chỗ này, đức Thế tôn tự phân biệt rộng về thể tướng các pháp. Lại, ở nơi này, đệ tử các bậc Thánh đã thấy dấu ấn Đế, đối với điều mình đã chứng, không phân biệt thể, tướng của các pháp không có trái ngược. Đã nói rằng, người thấy dấu ấn của Đế đã soạn ra, tức biết luận sơ mà phạm phu đã soạn, đều chẳng phải thuộc về kinh Luận Nghị.”

Luận Đại Trí Độ chép: “Luận mà phạm phu soạn, cũng là kinh luận Nghị.”

Thứ mười một, trong tư duy chánh pháp, trước là hỏi, kế là giải thích; sau là kết.

Trong giải thích có hai:

1/ Nói về xa lìa chỗ không nên tư duy.

2/ Nói về phần đầu, phần giữa chỗ nên tư duy.

Chỗ không nên tư duy có sáu:

1- Vì thể của “ngã” là không, nên không nên tư duy.

2- Hữu tình giả lập, vì cũng không có chân thật, nên không nên tư duy.

3- Như khí thế giới trong thế gian, đã được bố trí an định như thế, như tánh của bốn đại “pháp nhĩ” (tự nhiên) như thế, cũng không nên tư duy.

4- Quả nghiệp của hữu tình chỉ có Đức Phật mới biết. Nghiệp lực trong mười lực của Đức Phật rất sâu, vì chẳng phải cảnh (đối tượng) của Thanh văn, nên không nên tư duy.

5- Cảnh giới thần thông được tinh lực phát ra, chứ chẳng phải cảnh tư lương, vì thế, không nên tư duy.

6- Vì cảnh giới của Chư Phật chẳng phải cảnh giới của Thanh Văn, cho nên không nên tư duy.

Trong giải thích chỗ nên tư duy, trước giải thích sơ lược, sau giải thích rộng:

Tự tướng, cộng tướng : là lược nói có ba:

1- Lại như mười một tên khác trong sắc uẩn là tự tướng. Đồng có ba nghĩa đối thay, hư hoại tức là cộng tướng (tướng chung) (khái niệm).

2- Năm uẩn, đều khác nhau, gọi là tự tướng (tướng riêng, cụ thể). Vì đồng có nghĩa giản lược chung của chứa nhóm, nên gọi là cộng tướng.

3- Tướng tánh của năm uẩn như sắc v.v... đều khác, gọi là tự tướng. Lý vô thường; Khổ, Không; Vô ngã đều đồng, gọi là cộng tướng.

Trong giải thích rộng, được chia làm ba:

- 1- Biện biệt chung về tư duy có hai môn.
- 2- “Đây là thế nào? Trở xuống, là giải thích rộng hai môn.
- 3- Tổng kết.

Nếu tư duy của uẩn tương ứng với ngôn giáo: nghĩa là chính nói dùng hai môn để quán sát năm uẩn. Nếu lại tư duy những điều đã nói như trước, nghĩa là so với pháp khác đều dùng hai môn để phân biệt quán sát.

Trong giải thích rộng, trước, y cứ năm uẩn, để nói về hai môn. Sau, so sánh với pháp khác.

Trong phần trước đầu tiên:

Dựa vào môn toán số, quán tưởng năm uẩn, nêu lên khác nhau của năm uẩn để làm rõ số, tức môn toán kế.

Nói: “Hoặc là do đây” cho đến “xoay vần khác nhau ...” nghĩa là nếu sắc uẩn có nhãn trong mười một có nhiều thứ, cho đến sắc pháp xứ, cũng chẳng phải một thứ v.v...

2/ Lấy hình tượng xứng lượng để quán năm uẩn, trong đó có ba:

- a/ Nêu lên bốn lý.
- b/ Giải thích.
- c/ Kết.

Trong giải thích gồm có ba:

1/ Nói về đạo lý quán đãi: gọi là phương tiện Đạo lý Du-già v.v... Như người quán đãi tu Du-già này, vì biết rõ phương tiện, nên lập làm đạo lý quán đãi, gọi là phương tiện Du-già.

2/ Đạo lý của tác dụng. Nghĩa là sáu căn trong các uẩn có tác dụng chấp cảnh. Sáu trần có tác dụng của cảnh hữu vi, cho đến pháp là cảnh của ý, hoặc là mười bảy giới khác là cảnh giới của ý, là đối tượng hoạt động của ý.

So sánh như thế, để giải thích tám thức đều từ nhân duyên sinh. Phân biệt rõ về tác dụng của tự cảnh cũng thế.

3/ Đạo lý chứng thành. Rằng, do ba lượng, nên như thật quán xét:

a/ Dựa vào Thánh quả để chứng uẩn vô thường, bởi vì thánh giáo nói là uẩn từ duyên sinh, đều là Vô thường.

b/ Dựa vào hiện lượng để chứng minh uẩn là vô thường, do dựa vào định, phát trí khổ, vô thường, để chứng minh uẩn là vô thường.

c/ Do tỷ lượng này, xét nghiệm uẩn vô thường, như đối với Số luận lập tiếng vô thường, vì tư duyên tạo tác, cũng như điện v.v...

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ở trước nói rằng lời bậc Thánh nói; nay nói là Chí giáo, tức giáo chí cực, do lý chí cực, bất luận nội giáo, ngoại đạo, đều gọi là Chí giáo”.

Trước nói rằng lời Thánh nói thì không như thế.

Lời nói của bậc Thánh trong ba mươi hai thứ lời nói có mười sáu, cần gì phải là lời Phật, gọi là Thánh ngôn. Do trước đây chỉ nói Bậc thánh, Phật, Bồ-tát v.v... nay nói chí giáo, tức không có đối tượng phân biệt về tướng.

4/ Đạo lý pháp nhĩ. Rằng, do bản tánh các pháp kia lẽ ra như thế v.v... Bản tánh nên như thế, nghĩa là từ vô thủy đến nay, tự tánh các pháp lẽ ra như thế, không đợi các duyên (không đối đãi với các duyên) Đạo lý pháp tướng của pháp tánh nên như thế.

Hoặc tức như thế; hoặc khác như thế, Nghĩa là như bốn Đại với tánh rắn chắc tức là đất, cho đến tánh lay động tức là gió, gọi là “tức” như thế. Chẳng hạn như nói đất có khả năng gìn giữ, cho đến gió hay bày ra v.v... Đây là nói tác dụng của nghiệp khác với thể của bốn Đại; gọi là “khác như thế”.

Như chỗ của sắc, hình là đất, lắng trong là nước, ngọn lửa bốc cháy cũng gọi là lửa, sự va chạm nhẹ là gió. “Duyên” theo sắc sở tạo vốn chẳng phải bốn đại, mà giả nói là bốn đại, gọi là “chẳng phải như thế”. Do nhân gió tăng, tạo nên sự va chạm nhẹ đó chẳng phải là phong đại v.v...

Thứ mười hai, trong không có chương, trước nêu chung cả hai trong, ngoài đều không có chương. Sau nói rộng, trong đó có hai:

1/ Nói về chương.

2/ Nói trái lại là không có chương.

Trong phần trước có ba: Đầu tiên, giải thích rộng, kế là sau là kết.

Trong phần giải thích rộng, trước nói về, về chương bên trong; sau nói về chương bên ngoài. Chương bên trong có ba:

1/ Thiếu thốn tiền của, thêm đủ tham, sân, si.

2/ Do nghiệp trước và do nhân bất bình đẳng trong hiện tại. Phần nhiều là do các bệnh tật triền miên.

3/ Nhiều sự nghiệp, với đủ các thứ vui chơi, chấp mắc.

Chương bên ngoài lại có hai:

1/ Theo đuổi bạn xấu ác, không có thầy lành dạy bảo.

2/ Ở chỗ ác, ngày đêm ồn ào phức tạp; hoặc tiếp xúc với kẻ xấu ác, hoặc gặp phải nhiều sự sợ hãi.

Trong nghĩa giản lược, sơ lược về hai chương trong ngoài ở trước. Phân biệt làm ba: chương Gia hạnh, chương viễn ly; chương Tịch tĩnh. Ba chương này đều từ đối tượng chương mà đặt tên.

Trong chương Gia hạnh, rất nhiều chứng bệnh lên sởi, cách đem động lại ở thân là nội chương ở trước làm che lấp. Hoặc bị rắn, rít v.v... căn là chương ngại ở trước làm che lấp. Lại, không thể được áo cơm v.v..., lại là nhằm vào nội chương ở trước làm che lấp.

Trong chương Xa lia có tám:

1/ Ăn thô, nặng.

2/ Làm ra rất nhiều việc.

3/ Ưa nói năng, tức là nói ưa lời nói chấp mắc ở trên.

4/ Ưa ngủ nghỉ, tức là ưa chấp mắc ngủ nghỉ nói ở trên.

5/ Ưa làm ồn chúng, tức là ưa làm ồn chúng nói trên.

Nói dâm nữ hạng luận. Pháp sư Thái, Cơ đồng nói: “Việc dâm nữ là nói dâm nữ hành dâm ở trong hẻm nhỏ hẹp”.

6/ Lại phần nhiều ưa thích vui đùa với chúng hội, tức là phần nhiều với chúng hội nói trên.

7/ Ưa ở chung lẫn lộn với nhau.

8/ Ưa cười giỡn vui đùa.

Trên đây cũng đều là sự việc trong chương nội.

Trong chương vắng lặng. Trước hết phát ra đối tượng chương, thể của vắng lặng, tức là chỉ, quán. Tiếp theo phát ra chủ thể chương, tức bốn pháp sau cùng trong chương nội.

Che lấp chỉ, tức là buông lung và dừng lại ở phi xứ. Che lấp quán, cái gọi là ưa tự cậy, đề cao, kể cả điệu cử, tán loạn. Trong đó, trước hết, giải thích về tự cậy thế đề cao. Sau, giải thích điệu cử, tán loạn, tổng kết.

Thứ mười ba, trong tuệ xả. Trước, là nêu ý thí, sau, hỏi đáp, giải thích.

Nêu ý thí. Nghĩa là vì trang nghiêm tâm vô lậu. Vì dùng làm giúp đỡ cho tâm vô lậu; vì giúp đỡ tu Du-già; và vì nghĩa trên hết của Niết-bàn, nên tu bố thí.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Vì tâm trang nghiêm, nghĩa là được tâm vô lậu. Vì tâm giúp đỡ, nghĩa là thấm nhuần tác ý v.v... vô lậu.

Bốn nghĩa thí này chính là đồng với nghĩa thí vượt hơn thứ tám trong tám thí của Bà-sa. Chỉ có Luận Trí Độ nói tám thí có lỗi lầm khắp. Nghĩa là vì trừ bỏ chấp có sở đắc, nên nói chung là lỗi lầm.”

Trong hỏi đáp, giải thích thì hỏi có sáu:

- 1/ Hỏi người năng thí (chủ thể thí).
- 2/ Hỏi về người thọ thí.
- 3/ Hỏi về vật xả.
- 4/ Hỏi về thể tướng của thí.
- 5/ Hỏi về nhân thí.
- 6/ Hỏi về duyên thí, cũng gọi là ý thí.

Phần đáp tức có sáu:

Trong đáp câu hỏi thứ hai: Phân tích câu: “Giáo dẫn lợi ích, an vui.” Pháp sư Cơ nói: “Nói, chỉ bày, gọi là giáo, thân làm và khuyến khích, gọi là dẫn.

“Là sự nghiệp mà các Bồ-tát đã thể hiện” là đáp trong câu hỏi thứ ba, chẳng phải là ý đã thừa nhận thí v.v... trong nghĩa này.

Luận sư Cảnh nói “Đây là giải thích về vấn nạn nghi ngờ. Nạn rằng: “Bồ-tát thực hành thí cho vốn vì đem lại sự yên vui cho người trước mà làm tuệ thí, sau lại gây bức não cho vợ con, thậm chí con trai lớn, con gái lớn v.v... làm cho chúng phải khổ não khi sắp bị đem thí cho người khác?”

(Vì thông suốt qua vấn nạn này nên nói rằng: “Các Bồ-tát này không bao giờ bức não vợ con thực hành việc thí cho, chẳng phải là ý đã thừa nhận thí cho trong đây, vì không có gây bức não người này để tạo sự yên vui cho người kia.”

“Nếu vậy thì vì sao xưa nói đem cả vợ, con để thí cho?”

Để đáp lại câu hỏi này, nên ý đáp dưới đây là: “Bồ-tát có ba nhân duyên đem vợ con thí cho người:

- 1/ Có năng lực tự tại, có khả năng chế phục người kia, lúc chế phục đem cho người khác, tự biết không có tội.
- 2/ Dùng phương tiện khuyến dụ, dẫn dắt, giáo hóa, làm cho họ không có nghi ngờ, hờn dỗi.
- 3/ Biết người được vợ con ta, thì sẽ không bị tổn não.

Do đủ ba nghĩa này, mới đem vợ, con thí cho, thiếu một không thể được.”

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Ý trong đây nói là khi Bồ-tát dùng vật của số hữu tình trước để thí, tất nhiên, phải dùng tâm hoan hỷ thí rồi, mới dùng vật để thí, chứ chẳng phải là người kia sinh nghi, hờn dỗi, rồi Bồ-tát vì muốn tự ý cho, liền đem vợ con để thí” (đọc tiếp theo đoạn văn dưới đây):

Nay, đại ý văn này nói, đầu mắt, tay, chân v.v... của thân mình, tùy nguyện thí cho, là việc rất khó có thể làm, là việc mà các Bồ-tát đã

thể hiện, chứ chẳng phải là phần của Thanh văn. Nếu có loại hữu tình kia, do đủ ba nghĩa, nên đem vợ, con v.v... thí cho, gọi là số hữu tình thì không có tội. Đây cũng là phần của Thanh văn.

Đá mã não nhiều màu: tức một vật, vì đá mã não có nhiều màu.

Sắc sinh có thể nhiễm: Vàng là sắc sinh, bạc là có thể nhiễm.

Có người nói là tiếng Phạm. Chỉ Ngài Huyền Ứng nói: “Sinh tức là sắc vàng không thể thay đổi, nên gọi là vàng ròng, vàng y, còn sắc trắng có thể nhuộm, thay đổi, nên tức là bạc, gọi là có thể nhuộm.

Vòng xoắn của ngọc đỏ. Nghĩa là văn sức của ngọc này, xoay vòng về bên phải.

Trong phần đáp câu hỏi thứ tư, nói về thể tướng của thí cho, tức Tư tướng ứng với Vô tham và nghiệp thân, ngữ. Hoặc tự nối tiếp nhau, hoặc người khác nối tiếp nhau. Hoặc tự thí cho hoặc khuyên người khác thí cho.

Trong Sa-môn trang nghiêm, quyển mười bốn, trước là Tụng và văn xuôi, nêu mười bốn môn, tiếp theo, là dựa vào thứ lớp của môn để giải thích. Sau, là kết thành.

Mười bốn môn trang nghiêm là:

- 1- Chánh tín.
- 2- Không có nịnh hót.
- 3- Ít bệnh.
- 4- Tinh tấn.
- 5- tuệ.
- 6- Ít muốn, hỷ túc.
- 7- Dễ nuôi, dễ đầy.
- 8- Công đức đổ-đa.
- 9- Đoan nghiêm.
- 10- Biết lượng.
- 11- Pháp của Thiên sĩ.
- 12- Có tướng thông minh.
- 13- Nhẫn nhục, nhu hoà.
- 14- Thành tựu pháp hiền, thánh.

Trong giải thích thành tựu tuệ màu nhiệm, nói rằng, câu sinh giác tuệ, gia hạnh giác tuệ, tức phương tiện thiện của sinh đắc thiện.

Trong giải thích dễ nuôi, dễ đầy. Nếu theo thuyết của Bà-sa nói thì khó nuôi, khó đầy: Lựa chọn thức uống, ăn, gọi là khó nuôi; thường ăn uống, nhiều, gọi là khó đầy. Tự có ăn nhiều, thì gọi là dễ đầy, như có một người ăn rất nhiều trong một lúc mà không thường ăn, tự có ăn

ít mà là khó đầy. Như một người ít ăn mà thường thường ăn.

Trong giải thích đồ-đa, gồm có bốn:

1/ Nêu số danh.

2/ Nói về tướng.

3/ Giải thích danh từ Đồ-đa.

4/ Nói về trị riêng tham dục.

Trong nêu danh, số nói: “Y chỉ như thế, hoặc ăn, cho Đến hoặc mười ba thứ v.v... nghĩa là nếu theo giải thích của Luận sư Cảnh, thì nêu danh thuộc về mười hai, gồm thâu làm ba loại. Có năm trong xứ của thực bốn, y ba, gọi là chung là đồ trải.

Thứ năm trong xứ, thường kỳ hạn chỗ ngồi đoan chánh, như thường ngồi.

Nếu trong khát thực thứ lớp, sẽ được chia làm hai:

1/ Tùy theo được khát thực.

2/ Khát thực theo thứ lớp từng nhà, tức có mười ba. Nếu dựa theo khát thực không có tánh khác nhau, thì chỉ có mười hai. Do tùy theo được khát thực, vì nhập chung gồm thâu trong khát thực theo thứ lớp.

Lại, Pháp sư Cơ nói: “Mười hai thực Đồ-đa, bốn y có ba, ngồi có năm, nêu danh và trong giải thích dưới đây được chia làm mười ba. Do triển khai riêng thường kỳ hạn chỗ ngồi ngay ngắn như thường ngồi là hai, ở đây chỉ là một, thường ngồi, không năm. Như kinh Thập Nhị Đồ-đa nói.

Trừ chương dưới đây và trong giải thích rộng, dù lại triển chia, trừ chương riêng mà vẫn là một.

Nay, giải thích nêu danh có mười ba, gồm thâu làm ba loại, có sáu trong Xứ (thực bốn, y ba). Do thường kỳ hạn khát thực, tức gọi là tùy theo được khát thực. Thứ năm trong xứ, gọi là thường kỳ hạn, ngồi thẳng.

Thứ sáu, gọi là xứ, vì như thường ngồi. Nhưng vì danh của Đồ-đa này thường khai hợp không đồng. Nếu theo luật Tứ phần thì thức ăn bốn, y hai, xứ sáu, cộng chung có mười hai.

Thực bốn, nghĩa là khát thực, không thực bằng cách khác. 1- Tọa thực; 1- Sủy thực (ăn lường). Y hai, nghĩa là nạp Y, Y ba. Khát theo thứ lớp kia thuộc về khát thực. Quá giữa trưa không uống nước, trái cây ép thuộc về một tọa. Xứ sáu như thường giải thích.

Y ba, Thực ba; Xứ sáu, trong kinh Niết-bàn là mười hai.

Phần tảo, Điệp Y, ba Y, gọi là Y ba. Khát thực một tọa, một sủy, gọi là thực ba. Xứ, đồng với luật giải thích.

Luận Trí Độ chép: “Y hai, Thực năm, Xứ năm là mười hai.

Y hai là Nạp, sắc. Thực năm: là thuộc về một tòa. Xứ năm, nghĩa là trừ tùy theo ngôi. Hoặc có kinh nói là mười sáu Đổ-đa, hoặc có chỗ nói mười một Đổ-đa. Tuy nhiên nhiều chỗ nói là mười hai. Nay, Luận này chính thức nói là mười hai, gồm chia ra mười ba; trong đó khát theo thứ lớp, thuộc về khát thực. Không thực hành thực khác, thuộc về thực một tòa. Thức tiết, lượng, thuộc về trước chỉ, sau thực. Lược qua không có Y nạp.

Thứ hai, trong phân nói về tướng, văn giải thích khát thực có hai:

1/ Chia ra làm hai.

2/ Giải thích riêng có hai.

Sau, nói về ý khai, hợp.

Tùy theo được khát thực. Pháp sư Thái bói: “Tùy môn cũ, “Từ” đi, lại nhà, khát thực theo thứ lớp”. Đại sư Viễn Công nói: “Phàm phu ngu muội, vì tham vị nên bỏ người nghèo, Đến với người giàu, người Nhị thừa vì tâm bi hẹp hòi, nên bỏ người giàu có, theo kẻ nghèo hèn. Công hạnh của Đại sĩ lìa tham, bỏ hẹp, không phân biệt người giàu, kẻ nghèo, vì thế, nên gọi là khát theo thứ lớp. Nhưng theo văn này, Thanh văn cũng nên không lực chọn giàu, nghèo mà theo thứ lớp lớp khát thực.

Trong giải thích về ba Y. Ba Y thì dùng vải tốt cắt rọc, xếp chồng lên mà may thành.

Tăng già. Chi ở đây phải có nghĩa trên, nghĩa là khi vào cùng vua, thôn xóm y này được mặt trên hết, nên có nghĩa trên.

Cụ túc, nên nói là tăng già chi bà sam, bà-sam-y.

Ốt-đác-la-tăng-già, cũng có nghĩa mặt trên, nghĩa là ở trong chùa thì mặc bảy điều ở trên năm điều. Cụ túc, nên nói là Ốt-đác-la-tăng-già-ba-sam. Bà-sam gọi là y.

An-đát-bà-sam, Hán dịch là nội y. An Đắc, gọi là nội; Bà Sam, gọi là y, nghĩa là chỉ ba y. Năm điều choàng thân thể nên gọi là y nội.

Về thuế y (y dệt bằng lông chim). Pháp sư cảnh nói: “Kết lông dê, gọi là thuế. Dùng lông để dệt thành ba y. Hoặc có người chỉ giữ y này, hoặc có người chỉ giữ ba y phẩn tảo, đều gọi là Đổ-đa” (đầu đà)

Ngài Viễn công nói: theo kinh Niết-bàn thì: “Lông chim, thú nhuyển, gọi là thuế. Người tu hành, nếu không có phẩn tảo, thì có thể được lấy đây làm y.”

Pháp sư Khuy Cơ lại nói: “Bất luận lông chim, thú nhuyển đều gọi là thuế, e rằng, ba y dùng vật không có giá trị để may chồng lên, nên lấy lông dê để làm.

Văn này nói hoặc là y dư, nên biết Đổ-đa cũng có y dư, nên phải nói là tịnh.

A-luyện-nhã, gọi là chỗ trống, nhàn nhã, cách thôn khoảng một Câu-lô-xá rưỡi. Chỗ, như chỗ thường ngồi. Xưa nói: “Tùy ngồi, tùy chỗ đất có cỏ, được chỗ thuận tiện mà ngồi, nên không đồng với luận này.

Thứ ba, trong giải thích về danh.

Xưa gọi là Đầu-đà là sai.nay, gọi là Đổ-đa, Hán dịch là Tu trị, hoặc dịch là Đầu tẩu; hoặc dịch là Tẩy hoán.

Trong giải thích về kham nhẫn, nhu hòa, rơi vào trong bát, là thuộc về bát. Pháp sư Thái nói: “Thức ăn đặt vào bát, gọi là rơi vào bát. Theo pháp thanh tịnh của Bà-la-môn, bôi một ít đất lên trên bát để ăn, chỉ ăn vào trên đất bôi thì được thuộc về bát.”

“Sáu thứ như thế rất đáng ưa, rất đáng yêu v.v... tức sáu hòa kính.

Ba nghiệp trước là ba, hòa đồng thọ dụng thành một, giới, kiến đều là một, nên thành sáu.

Trong văn kết thành trang nghiêm nói: “Phàm trăm, nghĩa là gồm nhiều”.
